

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN LẠC DƯƠNG- TỈNH LÂM ĐỒNG

**(Kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Lạc Dương
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lạc Dương

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	6.935,51	22.038,43	24.806,84	23.933,26	34.061,27	19.618,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.794,04	6.255,33	21.080,02	24.274,96	23.219,56	33.135,93	18.828,24
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38		45,29		8,14		25,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	79,38		45,29		8,14		25,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.338,52	1.237,16	543,14	856,95	388,28	217,09	95,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.367,30	1.118,19	1.585,36	3.203,31	1.598,48	965,99	895,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.749,76	3.567,61	11.940,64	9.874,83	489,32	3.252,12	7.625,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.688,32		4.230,05	111,51	15.273,05	27.737,90	8.335,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.497,61	330,91	2.720,72	10.191,56	5.452,09	953,84	1.848,50
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN		250,96	2.373,30	9.925,64	5.041,22	898,66	1.797,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,53	1,46	14,83	31,16	10,21	8,99	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63			5,63			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.121,29	536,73	238,06	372,92	448,71	247,59	277,28
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04	0,54	0,19		7,29		11,02
2.2	Đất an ninh	CAN	8,39	2,22			3,88	2,29	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,97	7,41	9,27	0,51	0,77		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,45	8,45	14,26	7,79	7,36	0,24	8,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	654,17	291,87	53,31	58,30	99,45	40,62	110,62
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	269,99	44,59	40,73	44,09	45,78	35,80	58,99
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	227,38	227,38					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,40	0,10					0,30
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,92	2,25	0,57	0,22	1,33	0,25	0,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	21,26	3,38	6,97	3,18	2,55	2,77	2,41
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	6,19	0,94	0,44	1,14	2,37	1,29	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	103,37	1,12	3,23	5,71	45,84		47,48
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,73	0,40	0,02	0,14	0,05	0,11	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	0,27					0,27	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA							
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,12	1,17	0,78	2,33	0,44	0,13	0,27
-	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	NTD	13,84	9,82	0,57	1,48	1,09		0,87
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH							
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,73	0,73					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20	0,23	0,52	0,11	0,97	0,31	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,77		64,34	150,01	71,98	46,62	26,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,17	141,17					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	1,78	1,60	2,04	1,86	1,86	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	2,83	0,31			0,47	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,97	30,10	49,11	148,59	66,31	85,04	97,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	46,81	45,15	5,56	188,84	70,15	20,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.478,47	143,45	720,35	158,96	265,00	677,75	512,96

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	131.393,80		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.785,91	126.794,04	8,13	100,01
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38	79,38	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	79,38	79,38	0,00	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.310,25	3.338,52	28,27	100,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.290,71	9.367,30	76,58	100,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.878,53	36.749,76	-128,77	99,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.685,35	55.688,32	2,97	100,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.444,17	21.497,61	53,45	100,25
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	20.287,42			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	67,53	-0,41	99,39
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,58	5,63	-23,95	19,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.273,90	2.121,29	-152,61	93,29
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,25	19,04	-1,21	94,01
2.2	Đất an ninh	CAN	9,34	8,39	-0,95	89,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,62	17,97	-34,65	34,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,82	46,45	-10,36	81,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,65		-0,65	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	720,70	654,17	-66,53	90,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	318,40	269,99	-48,42	84,79
-	Đất thủy lợi	DTL	233,38	227,38	-6,00	97,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	0,40	-0,77	34,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,76	4,92	0,16	103,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,90	21,26	-0,64	97,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,18	6,19	0,01	100,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	109,48	103,37	-6,11	94,42
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73	0,73	-0,01	99,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,27	0,00	99,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,77			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12	5,12	0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	16,81	13,84	-2,97	82,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,73	0,73	0,00	99,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33	0,00	99,96
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	2,20	-0,01	99,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	376,80	359,77	-17,03	95,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,88	141,17	-25,71	84,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	10,82	0,00	99,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	3,76	0,00	100,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,46	476,97	4,50	100,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	377,27	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.333,99	2.478,47	144,48	106,19

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	6.935,51	22.038,43	24.806,84	23.933,26	34.061,27	19.618,49
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.751,22	6.223,95	21.059,35	24.266,33	23.224,39	33.149,11	18.828,09
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38		45,29		8,14		25,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>79,38</i>		<i>45,29</i>		<i>8,14</i>		<i>25,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.345,36	1.257,15	545,20	844,65	391,02	214,09	93,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.265,04	1.080,49	1.569,00	3.192,46	1.589,31	955,37	878,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.872,53	3.581,01	11.954,04	9.894,29	514,78	3.278,92	7.649,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.685,35		4.230,05	111,51	15.273,05	27.737,90	8.332,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.401,76	303,84	2.700,94	10.181,93	5.413,94	953,84	1.847,27
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>250,96</i>	<i>2.373,30</i>	<i>9.925,64</i>	<i>5.041,22</i>	<i>898,66</i>	<i>1.797,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,53	1,46	14,83	37,16	10,21	8,99	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,28			4,33	23,95		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.308,71	584,49	272,13	409,21	470,54	261,21	311,13
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,38	0,54	0,19		8,63		11,02
2.2	Đất an ninh	CAN	8,99	2,22		0,24	4,03	2,29	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,89	12,41	23,72	6,72	6,04	2,00	2,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,64	8,45	18,65	8,29	11,55	7,34	8,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,65				0,15		0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	724,37	300,00	60,54	82,63	106,93	41,14	133,13
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>333,77</i>	<i>48,97</i>	<i>47,97</i>	<i>66,55</i>	<i>52,93</i>	<i>36,22</i>	<i>81,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>227,58</i>	<i>227,38</i>		<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,65</i>	<i>0,87</i>			<i>0,49</i>		<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,77</i>	<i>2,25</i>	<i>0,57</i>	<i>0,22</i>	<i>1,18</i>	<i>0,25</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>21,62</i>	<i>3,38</i>	<i>6,97</i>	<i>3,18</i>	<i>2,55</i>	<i>2,77</i>	<i>2,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,19</i>	<i>0,94</i>	<i>0,44</i>	<i>1,14</i>	<i>2,37</i>	<i>1,29</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>103,37</i>	<i>1,12</i>	<i>3,23</i>	<i>5,71</i>	<i>45,84</i>		<i>47,48</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,73</i>	<i>0,40</i>	<i>0,02</i>	<i>0,14</i>	<i>0,05</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,27</i>					<i>0,27</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,77</i>			<i>1,77</i>			
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,12</i>	<i>1,17</i>	<i>0,78</i>	<i>2,33</i>	<i>0,44</i>	<i>0,13</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>16,82</i>	<i>12,80</i>	<i>0,57</i>	<i>1,48</i>	<i>1,09</i>		<i>0,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,73</i>	<i>0,73</i>					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20	0,23	0,52	0,11	0,97	0,31	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,29		72,34	155,01	79,87	50,62	35,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175,79	175,79					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	1,78	1,60	2,04	1,86	1,86	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63	2,83	0,31		-0,13	0,47	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,47	30,10	49,11	148,59	61,81	85,04	97,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	46,81	45,15	5,56	188,84	70,15	20,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.333,87	127,07	706,95	131,30	238,33	650,95	479,27

Đơn vị tính: ha

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		187,42	47,76	34,08	36,28	21,84	13,62	33,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,45	6,98	6,32	12,30	6,00	2,19	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,05	53,46	9,65	10,85	8,92	10,62	9,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,21	2,98					9,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,97						2,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,43	0,10	11,40	11,83	6,67		1,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,30			1,30			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,05	26,97	8,38		32,70		
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	68,05	26,97	8,38		32,70		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lac	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	184,52	113,52	6,23	20,78	12,49		31,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,85	0,98	0,32	3,39	1,00		0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,83	109,46	5,92	5,47	10,28		17,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,21	2,98					9,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,97						2,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,37	0,10		10,62	1,21		1,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,30			1,30			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,01	4,38	0,15	1,70	4,78		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,06	0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,17	1,32		1,70	0,15		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	3,02	1,32		1,70			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,15				0,15		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,13				0,13		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,50				4,50		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

**BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,60	16,38	13,40	27,66	26,67	26,80	33,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	140,98	16,38	13,40	25,46	25,46	26,80	33,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,62			2,20	1,21		0,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình dự án được phân bổ từ cấp tỉnh								
I.1	Công trình, dự án mục đích an ninh quốc phòng								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
1	Trụ sở công an xã Đưng K'Nớ	CAN	0,21		0,21	RSX	Đưng K'nớ	KH 2024	Văn bản số 6817/UBND-ĐC ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v chấp thuận thủ tục thu hồi, giao đất để xây dựng trụ sở công an xã
2	Trụ sở công an xã Đa Sar	CAN	0,24		0,24	RSX	Đa Sar	KH 2024	Văn bản số 4605/UBND-ĐC1 ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v chấp thuận quỹ đất để xây dựng trụ sở công an xã Đa Sar
3	Trụ sở công an xã Đa Nhim	CAN	0,15		0,15	DYT	Đa Nhim	KH 2024	QĐ số 1368/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà, đất Trạm Y tế xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương tại QĐ số 3062/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
b	Công trình đăng ký năm 2025								
4	Trụ sở công an xã Lát	CAN	0,15		0,15	CAN	Lát	KH 2025	Văn bản số 893/UBND-ĐC ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi, giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh
5	Công an thị trấn Lạc Dương	CAN	0,04		0,04	CAN	TT Lạc Dương	KH 2025	CV số 1757/UBND -VP ngày 20/7/2023 của UBND huyện Lạc Dương
6	Nhà tạm giữ công an huyện	CAN	3,03		3,03	CAN	TT Lạc Dương	KH 2025	Công văn số 324/UBND-VP, ngày 06/3/2020 của UBND huyện Lạc Dương vv Thống nhất tạm giao đất cho Cho công an huyện tại thị trấn Lạc Dương
7	Ban Chi huy quân sự xã Đa Nhim	CQP	0,13		0,13	DTS	Đa Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 051119 ngày 20/4/2004 cấp cho Trường mầm non xã Đa Nhim
8	Ban chỉ huy quân sự huyện Lạc Dương (khu căn cứ hậu cần kỹ thuật)	CQP	1,21		1,21	RSX	Đa Nhim	KH 2025	Công văn số 456/UBND-VP ngày 20/4/2016 của UBND huyện Lạc Dương; VB số 2049/UBND-DDC1 ngày 18/3/2024 vv thẩm định lại hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích đất đã giao và giao đất bổ sung cho Ban chỉ huy quân sự huyện Lạc Dương.

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
9	Tiểu dự án xây dựng đường giao thông B'Nơ - Bê Đê đi xã Lát	DGT	5,00	4,75	0,25	CLN	Lát	KH 2024	Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; QĐ số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021, QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
10	Tiểu dự án Xây dựng đường vào vùng sản xuất nông nghiệp tập trung Langbiang	DGT	1,70	1,45	0,26	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; QĐ số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021, QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
11	Tiểu dự án xây dựng hồ thủy lợi Rơ Hoa, xã Đạ Nhim (Quy mô dự án 23ha, diện tích cần đổi năm 2030 là 6ha)	DGT	6,00	0,00	6,00	RSX, HNK; CLN; SON	Đạ Nhim	KH 2024	Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; QĐ số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021, QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
II	Công trình, dự án cấp huyện								
II.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
A	Dự án vốn ngân sách								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12	Đường Trường Sơn Đông (bổ sung diện tích)	DGT	63,07	60,10	2,97	RDD	Đưng K'nó	KH 2024	Văn bản số 457/SNN-KL ngày 11/3/2022 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Văn bản số 9040/VP-TH ngày 08/12/2022 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về việc Điều chỉnh phạm vi giới hạn GPMB các gói thầu thuộc dự án Trường Sơn Đông đi qua Vườn Quốc gia Chư Yang Sin và Bidoup - Núi Bà; Văn bản số 749/DA46-HT ngày 25/10/2023 của Bộ Tổng tham mưu Ban quản lý dự án 46 về việc đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 hạng mục đường công vụ, bãi đỗ đất đá thừa phục vụ thi công gói thầu Đ42, C13 đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.
13	Đường LK1 đoạn từ công du lịch Lang Biang qua đường Duy Tân	DGT	1,57		1,57	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 4/6/2022
14	Đường LK1 đoạn từ công khu du lịch Lang Biang qua đường Bidoup	DGT	1,98		1,98	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 4/6/2022
15	Nâng cấp mở rộng hệ thống đường thôn Đarahoa, Đa Tro xã Đa Nhim	DGT	0,96	0,82	0,14	HNK, CLN	Đa Nhim	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
16	Nâng cấp Đường GTNT thôn Đa Nghit xã lát; Đường từ Khu dân cư K'nó 5 đi thôn Lán Tranh xã Đưng K'Nó	DGT	1,30	1,11	0,20	HNK, CLN	TT Lạc Dương, Đưng K'nó, Lát	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
17	Đường trục chính vào vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Lát, huyện Lạc Dương (giai đoạn 2)	DGT	9,00	8,55	0,45	HNK, CLN	Lát	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
19	Khu công viên cây xanh kết hợp khu dân cư tại thị trấn Lạc Dương	ODT	11,58		11,58	CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
20	Bổ trí, ổn định dân cư còn nhiều khó khăn điểm dân cư K'nó 5, xã Đưng K'nó, huyện Lạc Dương	ONT	4,08		4,08	RSX	Đưng K'nó	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
21	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726	DGT	5,47		5,47	CLN	Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais và Lát	KH 2024	Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Lạc Dương
b	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
22	Xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành	DGT	5,28	5,02	0,26	RSX, CLN, PNN	TT Lạc Dương	KH 2025	Phụ lục I-I Nghị Quyết 17/HDND ngày 4/8/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 5287/UBND-DDC1 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv chấp thuận phạm vi ranh giới, diện tích thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành
23	Xây dựng đường Tinh 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng đi Đắk Lắk	DGT	25,43	7,02	18,41	RPH, CLN, PNN	Đưng K'nó	KH 2025	Phụ lục III-I Nghị Quyết 17/HDND ngày 4/8/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng; Văn bản 7324/UBND-ĐC, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận ranh giới, diện tích thu hồi đất, giao đất để triển khai dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.
24	Xây dựng nghĩa trang huyện Lạc Dương	NTD	2,98	0,00	2,98	RPH	TT Lạc Dương	KH 2025	Nghị Quyết số 02/QĐ/ĐH ngày 07/08/2020 của Đảng bộ huyện Lạc Dương
24	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Tiến Dũng, thị trấn Lạc Dương	DGT	2,50	2,38	0,13	CLN, HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn huyện Lạc Dương
25	Phê duyệt dự án đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn huyện Lạc Dương (mở rộng Trường Tiểu học Đưng K' Nó)	DGD	0,80	0,44	0,36	CLN, HNK	Đưng K'nó	KH 2025	Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 09/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt dự án đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn huyện Lạc Dương

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
26	Nhà thiếu nhi huyện Lạc Dương	DVH	0,77		0,77	HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng V/v phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình dự án đầu tư công; NQ 128/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND tỉnh
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2, xã Đưng KNớ	DGT	0,05	0,05	0,00	CLN	Đưng K'nớ	KH 2025	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Đưng K'nớ
28	Nâng cấp hệ thống đường và kê chống sạt lở tuyến Lạc Dương đi Đà Lạt (đường Điện Biên Phủ)	DGT	3,10	2,98	0,12	HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Công văn 498/UBND-KH ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v triển khai các nhiệm vụ cấp bách từ nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách Trung Ương
29	Xây dựng đường Đan Kia, Thị trấn Lạc Dương đi ĐT 722 (dự án đã bố trí vốn 1 tỷ đồng)	DGT	15,75	14,49	1,25	DGT; CLN; HNK; RSX	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 1181/UBND-VP ngày 01/08/2019 của UBND huyện Lạc Dương về việc đề nghị thống nhất chủ trương triển khai xây dựng đường từ Đan Kia Thị trấn Lạc Dương đi ĐT 722
30	Nâng cấp mở rộng đường Văn Lang, thị trấn Lạc Dương	DGT	1,10	1,03	0,07	DGT; CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND huyện
31	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại thôn 1 và 2, xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương	ONT	16,00	10,60	5,40	CLN	Đưng K'nớ	KH 2025	Kế hoạch số 9758/KH-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
32	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726	DGT	5,47		5,47	CLN, ONT	Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais, Lát	KH 2025	Nghị quyết 120/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Lạc Dương
B	Dự án vốn ngoài ngân sách								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
33	Khu dân cư Bidoup	ODT	9,39		9,39	CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
34	Khu đô thị và dịch vụ du lịch hồ số 7 thị trấn Lạc Dương	ODT	63,28		63,28	CLN, HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND huyện V/v Phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết
35	Khu dân cư Lang Biang ,thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương (Dự án kêu gọi đầu tư)	ODT	21,14		21,14	ODT, CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	QĐ số 1441/QĐ-UBND ngày 23/12/2002 của UBND huyện Lạc Dương ngày 23/12/2022 vv phê duyệt nhiệm vụ, dự toán Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC Lang Biang, thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương; Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
C	Dự án thu hút đầu tư								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
36	Bãi đậu xe kết hợp bến xe khu vực ngã ba Đarahoa, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	DGT	36,69	21,69	15,00	RSX, NKH, HNK, DGT	Đạ Sar	KH 2024	Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
37	Lò đốt rác thải sinh hoạt nông thôn (quy mô dự án 2,2ha, diện tích cân đối năm 2024 là 1,77ha)	DRA	1,77		1,77	RSX	Đạ Sar	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
38	Trung tâm cụm xã Đa Nhim (khu dân cư)	ONT	20,00	10,36	9,64	CLN; HNK	Đạ Nhim	KH 2024	Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện V/v Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm cụm xã Đa Nhim...
II.2	Công trình chuyển mục đích								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
39	Công ty cổ phần SXHQ Đà Lạt	SKC	1,88		1,88	RSX	Đạ Nhim	KH 2024	Văn bản số 2849/UBND-ĐC ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng của Cty CP SXHQ Đà Lạt tại huyện Lạc Dương.
40	Công ty TNHH sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hoa Đất Việt (Đất xây dựng công trình phục vụ sản xuất; Xây dựng đường giao thông nội bộ, hồ chứa nước, trồng cây tạo bóng, chống xói mòn, hạ tầng kỹ thuật)	SKC, DGT	3,91		3,91		Đạ Sar	KH 2024	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2232728370 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/02/2023.
41	Công ty TNHH Vạn Trường Thành	NKH, SKC	24,34		24,34	RSX	Đạ Nhim, Đạ Chais	KH 2024	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000090 ngày 06/9/2007
42	Công ty CP địa ốc Thảo Điền	TMD	9,17		9,17	RSX	Lát	KH 2024	Giấy chứng nhận đầu tư số 8225620410 ngày 17/2/2023 của Sở KH&ĐT cấp theo GCNĐT số 42121000678 ngày 27/8/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND huyện Lạc Dương về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán QHCT tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái - công viên hoang dã kết hợp vui chơi giải trí Bắc hồ Đan Kia;
43	Công ty TNHH Đặng Gia (Xây dựng công trình cơ bản: kho chứa vật tư nông nghiệp, văn phòng làm việc, nhà nghỉ nhân viên, sân, bãi đậu xe, đường giao thông...)	SKC	0,99		0,99	RSX	Lát	KH 2024	Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 02/7/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận QSDĐ số BI 583906 do Sở TNMT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận đầu tư số 0364150201 cấp thay đổi lần hai ngày 15/9/2015; Văn bản thẩm định tài nguyên rừng 605/TĐ-SNN ngày 02/4/2008
44	Công ty TNHH đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Khoa Minh (Xây dựng cơ sở hạ tầng; Làm đường giao thông nội bộ, ranh cản lửa)	SKC, DGT	2,00		2,00	RSX	Đạ Nhim	KH 2024	Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 14/01/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 929225 cấp ngày 13/8/2008; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3012432635 cấp ngày 19/7/2018;
45	Công ty TNHH Thủy điện và Du lịch sinh thái Thác Rông (Dự án SXNN CNC kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và bảo vệ rừng Thác Rông)	TMD	1,21		1,21	RSX	Đạ Sar, Đạ Nhim	KH 2024	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000088 chứng nhận lần đầu ngày 23/8/2007; Chứng nhận thay đổi thứ nhất ngày 20/11/2008; Chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 08/12/2011.
b	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
46	Dự án Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch canh nông của Công ty TNHH Du lịch canh nông Đà Lạt Ong Vàng	TMD	0,28		0,28	CLN	Lát	KH 2025	Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 24/9/2022 của UBND tỉnh
47	Bãi tập kết cát xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung (đất vật liệu xây dựng xã Lát)	SKS	0,50	0,00	0,50	HNK	Đưng K'nó	KH 2025	Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
48	Bãi tập kết cát - ông Phan Văn Phong	SKS	0,15		0,15	CLN	Đạ Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000893 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 18/7/2013

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
49	Dự án đầu tư Trang trại trồng Wasabi của Công ty cổ phần Nông thực phẩm Lâm Đồng	SKC	5,50	4,26	1,24	RSX	Lát	KH 2025	Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại trồng Wasabi của công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Lâm Đồng
50	Công ty TNHH SX TM DV Phương Thành	SKC	2,16		2,16	CLN	Lát	KH 2025	Văn bản số 5721/UBND-ĐC ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng và điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng của công ty TNHH SX TM DV Phương Thành
51	Công ty TNHH Vân Nhi - Đất sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	SKC	0,92		0,92	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 3276758061 Văn bản số 3368/UBND-ĐC ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng và điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Trang trại nuôi cá nước lạnh, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp du lịch canh nông của Công ty TNHH Vân Nhi tại huyện Lạc Dương
52	Công ty TNHH TM Thảo Vân	TMD	0,27		0,27	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Văn bản số 1733/UBND-XD ngày 10/4/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv thảo thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000 dự án Kinh doanh du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa và quản lý bảo vệ rừng của công ty TNHH TM Thảo Vân
53	Công ty TNHH Hoa Thắng Thịnh	HNK	26,97		26,97	RSX	TT Lạc Dương	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định cho thuê, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
54	Công ty TNHH Đặng Gia	HNK	8,38		8,38	RSX	Lát	KH 2025	Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 02/7/2008; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BI 583906 ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận đầu tư số 0364150201 ngày 15/9/2015; Văn bản thẩm định tài nguyên rừng số 605/TĐ-SNN ngày 02/4/2008.
55	Công ty TNHH ĐT SX TM DV Khoa Minh	HNK	8,75		8,75	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 14/01/2008 và Quyết định 2135/QĐ UBND ngày 24/10/2013; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AM 929225 ngày 13/8/2008; Giấy chứng nhận đầu tư số 3012432635 ngày 19/7/2018; Văn bản thẩm định tài nguyên rừng số 2758/TĐ-SNN ngày 02/11/2023.
56	Trang trại nuôi cá "Thung lũng Cầu Vòng" Công ty TNHH Liên doanh Thung Lũng Năng	NTS	6,00		6,00	RPH	Đạ Sar, Lát	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 421022000192; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 929248 do STNMT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/8/2008; QĐ 1325/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 22 tháng 5 năm 2008 vv thu hồi đất lâm nghiệp và cho Công ty TNHH liên doanh Thung Lũng Năng thuê để triển khai dự án trang trại nuôi cá tại huyện Lạc Dương; Hợp đồng thuê rừng Số 29/HĐ-TR ngày 08/11/2019; Hợp đồng thuê đất Số 150/HĐ-TĐ ngày 07/08/2008;
57	Công ty TNHH Cao Lâm (Xưởng chế biến sâm, vườn ươm giống sâm, nhà điều hành)	SKC	7,10		7,10	CLN	Đạ Chais	KH 2025	GCN số AM929108,AM929105,AM929104,AM929107,AM929106 do UBND huyện Lạc Dương cấp ngày 06/11/2008
58	Nâng cấp mở rộng đường liên thôn thôn 6 qua thôn 4	DGT	0,29		0,29	CLN	Đạ Sar	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
59	Đường nối khu sản xuất Long Lanh - Tu Poh	DGT	0,21		0,21	CLN	Đạ Chais	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
60	Đường vào khu sản xuất TK 41	DGT	0,70		0,70	CLN;LUC	Đưng K'Nớ	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
61	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đạ Sar	DTL	0,10		0,10	CLN	Đạ Sar	KH 2025	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 30/6/2020
62	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Long Lanh	DTL	0,10		0,10	CLN	Đạ Chais	KH 2025	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 30/6/2020

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
63	Nâng cấp đường nối từ đường ĐT 726 vào hội trường thôn Đa Nghệt (tiểu khu 227A) xã Lát	DGT	1,01		1,01	CLN, HNK	Lát	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
64	Nhà văn hóa xã Đa Nhím	DVH	0,49		0,49	CLN	Đa Nhím	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
65	Bê tông hóa đường nối khu sản xuất Long Lanh - Tu Poh (giai đoạn 2)	DGT	0,21		0,21	CLN	Đa Chais	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
II.3	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích								
-	Đất chuyển mục đích đất ở đô thị của hộ gia đình TT Lạc Dương	ODT	4,00		4,00	CLN; HNK; LUA	TT Lạc Dương	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Lát	ONT	8,00		8,00	CLN; HNK; LUA	Lát	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đa Sar	ONT	5,00		5,00	CLN; HNK; LUA	Đa Sar	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đa Nhím	ONT	5,00		5,00	CLN; HNK; LUA	Đa Nhím	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đa Chais	ONT	4,00		4,00	CLN; HNK; LUA	Đa Chais	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đưng K'Nớ	ONT	2,00		2,00	CLN; HNK; LUA	Đưng K'Nớ	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ 6 xã, thị trấn	TMD	24,00		24,00	CLN; HNK; LUA	06 , thị trấn	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
III	Giao, thuê đất								
b	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
66	Xây dựng nhà văn hóa xã	DVH	0,25	0,00	0,25	CLN	Đa Chais	KH 2024	UBND xã đăng ký
67	Nhà cộng đồng thôn Đông Mang	DSH	0,10		0,10	CLN	Đa Chais	KH 2024	UBND xã đăng ký
68	Giao đất cho Giáo xứ Đưng K'Nớ	TON	0,22		0,22	CLN	Đưng K'Nớ	KH 2024	Văn bản 6173/UBND-ĐC1 ngày 23/7/2024 UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận giao đất cho giáo xứ Đưng K'Nớ
69	Trường THCS Đưng K'Nớ	DGD	0,80		0,80	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2024	Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình trường THCS Đưng K'Nớ
70	Công ty TNHH Đa Phú	NTS	6,37		6,37	CLN	Lát	KH 2024	Văn bản 2986/UBND-ĐC ngày 23/3/2023 V/v xử lý đề nghị cho Công ty TNHH Đa Phú tiếp tục thuê đất để thực hiện dự án tại huyện Lạc Dương và huyện Lâm Hà
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
71	Dự án Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đa Nhim (Công ty TNHH ĐT SX PT Nông nghiệp WINECO)	NKH	393,62	310,17	83,45	CLN, HNK	Đa Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư dự án: Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Đa Nhim - Lạc Dương, mã số dự án 7385831543, cấp điều chỉnh lần thứ 2 ngày 17/12/2019
72	Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Khánh Giang Lâm Đồng	NKH	220,73		220,73	RPH	Đa Chais	KH 2025	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 2254213643, chứng nhận thay đổi lần đầu 12/4/2022
73	Công ty TNHH xây dựng thương mại Nam Tiến	SKS	1,56		1,56	RPH, CLN, HNK	Đa Nhim	KH 2025	Giấy phép khai thác khoáng sản số 10/GP-UBND ngày 16/7/2013 và giấy chứng nhận đầu tư số 42121000894
74	Hội thánh tin lành Việt Nam - Chi hội Kon Đố Lang Biang	TON	0,04		0,04	CLN	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 8626/UBND-QĐ ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v Chấp thuận chủ trương giao đất tôn giáo Hội thánh tin lành Việt Nam (Miền Nam) - Chi hội Kon Đố Lang Biang;
75	Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Dương	TSC	0,32		0,32	ODT, CLN	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 6716/UBND-ĐC ngày 28/10/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận vị trí để xây dựng Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Dương
76	Hội thánh tin lành Đa Treo	TON	0,24		0,24	TON	Đưng K'Nớ	KH 2025	Văn bản số 4756/UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng
77	Ủy ban nhân dân xã Đưng K'Nớ	TSC	1,47		1,47	TSC	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
78	Nhà văn hóa xã Đưng K'Nớ	DVH	0,27		0,27	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
79	Hội trường (cũ) thôn Lán Tranh	DSH	0,02		0,02	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
80	Nhà Sinh Hoạt Cộng đồng thôn Lán Tranh	DSH	0,19		0,19	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
81	Hội trường (cũ) thôn K'Nớ 1	DSH	0,01		0,01	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
82	Nhà Sinh Hoạt Cộng đồng thôn K'Nớ 1	DSH	0,06		0,06	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
83	Hội trường (cũ) thôn K'Nớ 2	DSH	0,03		0,03	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
84	Nhà Sinh Hoạt Cộng đồng thôn K'Nớ 2	DSH	0,44		0,44	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
85	Thao trường BCH QS xã	CQP	5,56		5,56	RSX	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
86	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đưng Trang	DSH	0,04		0,04	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
87	Sân bóng đá Mi Ni xã Đưng K'Nớ	DSH	0,29		0,29	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 235/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của UBND tỉnh LD
88	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Lán Tranh	NTD	0,62		0,62	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương
89	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn K'Nớ 1	NTD	0,42		0,42	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương
90	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn K'Nớ 1, 2	NTD	1,00		1,00	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương
91	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Đưng Trang	NTD	1,33		1,33	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường THCS & THPT Đa Nhim)	DSH	1,75		1,75	DSH	Đa Nhim	KH 2025	Văn bản số 5235/UBND-ĐC ngày 07/10/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới đất giao cho Trường Trung học phổ thông Đa Sar để xây dựng trường học tại xã Đa Nhim
93	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Liêng Bông	TON	0,18		0,18	TON	Đa Nhim	KH 2025	Văn bản số 2422/UBND-ĐC1 ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Liêng Bông đề nghị chấp thuận chủ trương giao đất tôn giáo tại xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương
94	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Blah	DSH	0,02		0,02	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
95	Đất thổ dục thổ thao thôn Liêng Bông	DTT	0,29		0,29	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
96	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Liêng Bông	DSH	0,06		0,06	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
97	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Tro	DSH	0,02		0,02	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
98	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Cháy	DSH	0,02		0,02	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
99	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Ra Hoa	DSH	0,06		0,06	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
100	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC Đa Nhim	DSH	0,35		0,35	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
101	Sân bóng đá Liêng Bông	DTT	0,29		0,29	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
102	Sân bóng đá ĐaRaHoa	DTT	0,45		0,45	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
103	Sân bóng đá Đa Bla	DTT	0,08		0,08	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
104	Sân bóng đá Đa Cháy	DTT	0,05		0,05	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
105	Nghĩa địa thôn ĐaRaHoa	NTD	1,07		1,07	NTD	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
106	Nghĩa địa thôn Đa Cháy	NTD	8,28		8,28	NTD	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
107	Trụ sở UBND xã Đa Sar	TSC	0,21		0,21	TSC	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
108	Sân bóng đá thôn 1	DTT	1,63		1,63	DTT	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
109	Sân bóng đá thôn 4	DTT	0,49		0,49	DTT	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
110	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6	DSH	0,04		0,04	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
111	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DSH	0,03		0,03	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
112	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	DSH	0,04		0,04	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
113	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	DSH	0,05		0,05	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
114	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DSH	0,03		0,03	DSH	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
115	Đất nghĩa trang thôn 1	NTD	0,70		0,70	NTD	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
116	Đất nghĩa trang thôn 4	NTD	0,52		0,52	NTD	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
117	Đất nghĩa trang thôn 6	NTD	0,51		0,51	NTD	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
118	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lát	TSC	0,97		0,97	TSC	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
119	Nhà văn hóa thôn Đạ Nghit	DSH	0,03		0,03	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
120	Nhà văn hóa thôn Đạ Nghit	DSH	0,05		0,05	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
121	Nhà văn hóa thôn Păng Tiêng	DSH	0,02		0,02	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
122	Nhà văn hóa thôn Păng Tiêng I	DSH	0,19		0,19	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
123	Sân bóng đá Păng Tiêng I	DTT	0,42		0,42	DTT	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
124	Sân bóng UBND xã Lát	DTT	0,20		0,20	DTT	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
125	Đất nghĩa trang thôn Păng Tiêng	NTD	5,50		5,50	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
126	Đất nghĩa trang thôn Păng Tiêng	NTD	0,16		0,16	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
127	Đất nghĩa trang thôn Păng Tiêng I	NTD	0,75		0,75	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
128	Đất nghĩa trang thôn Đạ Nghit	NTD	4,40		4,40	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
129	Đất nghĩa trang thôn Đạ Nghit I	NTD	1,14		1,14	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
130	Công trình nhà máy thủy điện Đạ Dăng - Đachomo	DNL	23,15		23,15	RSX	Lát	KH 2025	Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 19/9/2007 vv thu hồi đất để xây dựng lòng hồ của nhà máy thủy điện Đạ Dăng-Ddachomoo; Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000517 cấp lần đầu ngày 19/8/2009, thay đổi lần 2 ngày 18/8/2016
131	Hộ gia đình bà Võ Thị Ngọc Kim	HNK	0,66		0,66	HNK	Lát	KH 2025	Đơn đăng ký nhu cầu kế hoạch sử dụng đất năm 20204 ngày 26/4/2024 của bà Võ Thị Ngọc Kim
132	Công ty Cao Lâm (dự án: Trồng cây dược liệu dưới tán kết hợp du lịch và quản lý BVR)	RSX	129,00		129,00	RSX	Đạ Chais	KH 2025	
133	Trung tâm OCOP huyện Lạc Dương	TMD	0,09		0,09	DGD	TT Lạc Dương	KH 2025	
134	Công ty Cổ phần vận tải hành khách và du lịch Thuận Thành	RSX	162,71		162,71	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 1775837260 cấp lần đầu ngày 25/11/2010, thay đổi 11/1/2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC237618 do STNMT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 02/6/2016
135	Trường mầm non Đạ Nghit	DGD	0,52		0,52	DGD	Lát	KH 2025	trường mầm non đạ nghit Đăng ký giao đất theo hiện trạng
136	Trường mầm non Đạ Nghit	DGD	0,21		0,21	DGD	Lát	KH 2025	trường mầm non đạ nghit Đăng ký giao đất theo hiện trạng
137	Trường tiểu học xã Lát	DGD	0,52		0,52	DGD	Lát	KH 2025	Trường tiểu học xã Lát đăng ký giao đất theo hiện trạng
138	Trường tiểu học xã Lát	DGD	0,60		0,60	DGD	Lát	KH 2025	Trường tiểu học xã Lát đăng ký giao đất theo hiện trạng
139	Trường mầm non Đưng K'Nớ (thôn Lán Tranh)	DGD	0,11		0,11	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường mầm non Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
140	Trường mầm non Đưng K'Nớ (thôn 2)	DGD	0,39		0,39	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường mầm non Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
141	Trường tiểu học Đưng K'Nớ (thôn 2)	DGD	0,80		0,80	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường tiểu học Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
142	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đưng K'Nớ	DGD	0,95		0,95	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường tiểu học Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
143	Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng Lạc Dương	TSC	0,03		0,03	TSC	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 3440/UBND-ĐC ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới, diện tích đất giao cho Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng huyện Lạc Dương để xây dựng trụ sở làm việc
144	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Dương	DTS	0,10			DTS	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 45/UBND-ĐC ngày 06/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới, diện tích đất để xây dựng trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Dương

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
145	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 03 trung tâm xã Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais trên quốc lộ 27C	DGT	5,46		5,46	CLN	Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais	KH 2025	Nghị quyết 120/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương; QĐ số 638/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Lạc Dương; Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
146	Nhà Văn hóa xã Đạ Nhim	DVH	0,49		0,49	CLN	Đạ Nhim	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
147	CTCP Lâm Viên Lạc Dương	RSX	200,60		200,60	RSX	Đạ Nhim, Đạ Chais	KH 2025	Quyết định số 531/UBND-LN ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv thống nhất chủ trương đề Cty CP Thiên Thai chuyển nhượng tài sản đã đầu tư trên đất thuộc dự án đã chấm dứt hoạt động đầu tư cho Cty CP Lâm viên Lạc Dương
148	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái và bảo vệ rừng Thác Ròng	RSX	308,00		308,00	RSX	Đạ Nhim, Đạ Sar	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000088 cấp lần đầu ngày 23/8/2007, thay đổi lần 1 ngày 20/11/2007, lần 2 ngày 08/12/2011
149	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai thôn 1 và 2 xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương	ONT	16,00		16,00	CLN;ONT ;DGT	Đưng K'Nớ	KH 2025	Kế hoạch số 9758/KH-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
150	Trung tâm nông nghiệp huyện Lạc Dương	DTS	0,06		0,06	DTS	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 11/10/1022 của UBND tỉnh Lâm Đồng
151	Trường Mầm non Đưng K' Nớ	DGD	0,22		0,22	CLN	Đưng K'nớ	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
152	Khu Du Lịch Đan Kía - Suối Vàng	TMD	4,00		4,00	RSX	TT Lạc Dương	KH 2025	
IV	Đầu giá								
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
153	Lô số 06	ODT	0,04		0,04	ODT	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND huyện Lạc Dương
154	Thửa số 538, tờ số 05	ODT	0,02		0,02	ODT	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Lạc Dương
155	Khu dân cư Đạ Nhim (10 lô)	ONT	0,37		0,37	ONT	Đạ Nhim	KH 2025	Công văn số 4496/UBND-TH2 ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lạc Dương
156	Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương (Vạn Xuân) - 3 lô	ODT	0,18		0,18	ODT	TT Lạc Dương	KH 2025	Công văn số 4496/UBND-TH2 ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lạc Dương
V	Chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ phải thông qua HĐND								
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025		21,31	0,00	21,31				
157	Xây dựng tuyến đường ĐT 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk	DGT	13,34		13,34	RPH	Đưng K'Nớ	KH 2025	Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
158	Xây dựng đường Tỉnh 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng đi Đắk Lắk (đăng ký bổ sung)	DGT	7,97		7,97	RSX,CLN, PNN	Đưng K'nớ	KH 2025	Văn bản 7324/UBND-ĐC, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận ranh giới, diện tích thu hồi đất, giao đất để triển khai dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LẠC ĐƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số thứ tự		CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai năm 2025																				Đơn vị tính: ha	
					NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	Tr. đó: RSN	NTS	LMU	NNK	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				131.393,81																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.794,04	126.606,63			44,10	0,81				6,00		23,95	187,41	1,21	0,45			34,93	16,18	0,65		65,86	59,29	
Trong đó:																										
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	79,38		79,38																					
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	79,38			79,38																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.338,52	0,81			3.301,26	0,81							36,45					14,00	0,50	0,50		8,45	7,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.367,30					9.264,25							103,05					10,28	9,26	0,15		29,45	28,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.749,76	6,00					36.731,55			6,00			12,21									12,21	9,23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.688,32							55.685,35					2,97									2,97	2,97	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.497,61	68,05			44,10				21.398,14			23,95	31,43	1,21	0,45			10,65	6,42			11,48	9,71	
Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên		RSN																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,53										67,53													
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63											4,33	1,30									1,30	1,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.121,29												2.121,29	0,13	0,15							4,50	4,50	
Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04													19,04										
2.2	Đất an ninh	CAN	8,39														8,39									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	17,97																	17,97						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,45																		46,45					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	654,17												0,15		0,15							654,02		
Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	269,99																						269,99	
-	Đất thủy lợi	DTL	227,38																							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92												0,15		0,15									
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,26																							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,19																							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	103,37																							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73																							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27																							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12																							
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	13,84																							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																								
-	Đất chợ	DCH	0,73																							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20																							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,77																							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,17																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	3,76												0,13	0,13										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,97												4,50									4,50	4,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27																							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.478,47	144,60					140,98		3,62	6,00		23,95	187,41	1,34	0,60			34,93	16,18	0,65		70,36	63,79	
Cộng tăng				144,60			44,10	0,81	140,98		3,62			23,95	187,41					34,93	16,18	0,65		70,36	63,79	
Diện tích cuối kỳ năm 2025			131.393,81	126.751,23	79,38	79,38	3.345,36	9.265,06	36.872,53	55.685,35	21.401,76	73,53		28,28	2.308,71	20,38	8,99			52,89	62,64	0,65		724,37	333,77	

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
 HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Chu chuyển đất đai năm 2025																									Đơn vị tính: ha								
			Trong đó:															DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025			
			DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,20	1,26		0,36						1,77		2,98							33,52	34,62									187,41	-42,81	131.393,80			
	Trong đó:																																126.751,22			
1.1.	Đất trồng lúa	LUA																															79,38			
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																															79,38			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,77		0,16															10,00	3,00									37,26	6,84	3.345,36			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20	0,49		0,20															22,30	31,62									103,05	-102,24	9.265,06			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												2,98																	18,21	122,77	36.872,53			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													2,97	-2,97	55.685,35			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										1,77									1,22										99,48	-95,86	21.401,76			
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																															6,00	73,53		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																															1,30	22,65	28,28	
1.8	Đất làm muối	LMU																																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																															187,41	2.308,70		
	Trong đó:																																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																															1,34	20,38		
2.2	Đất an ninh	CAN																															0,60	8,99		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																		
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																															34,93	52,89		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																															16,18	62,64		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																															0,65	0,65		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT																														0,15	70,21	724,37		
	Trong đó:																																			
-	Đất giao thông	DGT																															63,79	333,77		
-	Đất thủy lợi	DTL	227,38																														0,20	227,58		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,40																													1,26	1,65		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			4,77																											0,15	-0,15	4,77		
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				21,26																											0,36	21,62		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						6,19																										6,19		
-	Đất công trình năng lượng	DNL							103,37																										103,37	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								0,73																								0,73		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								0,27																								0,27		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																															1,77	1,77		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											5,12																					5,12		
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD													13,84																		2,98	16,82		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																																		
-	Đất chợ	DCH															0,73																	0,73		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															3,33																	3,33		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																2,20																2,20		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																				359,77										33,52	393,29			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																					141,17									34,62	175,79			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						10,82									10,82			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS																							3,63							0,13	-0,13	3,63		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																																		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									472,47					4,50	-4,50	472,47		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																											377,27					377,27		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD																															2.333,87	144,60	-144,60	2.333,87
	Cộng tăng		0,20	1,26		0,36						1,77		2,98								33,52	34,62													
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		227,58	1,65	4,77	21,62	6,19	103,37	0,73		0,27	1,77	5,12	16,82			0,73	3,33	2,20		393,29	175,79	10,82	3,63			472,47	377,27		2.333,87						